Tổng Quan và Rà Soát Hệ thống Chính Sách Nuôi Trồng Thủy Sản ĐBSCL

Nguyễn Văn Giáp

Trung Tâm Chính Sách NN miền Nam (**SCAP**)

Nội dung trình bày

- **Phần 1**: Hiện trạng NTTS vùng ĐBSCL.
- **Phần 2**: Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách.
- **Phần 3**: Tổng quan hệ thống chính sách NTTS.

Phần 1: Hiện trạng NTTS vùng ĐBSCL.

1.1. Vai trò/Vị trí của NTTS ĐBSCL

Năm 2000:

	Việt Nam	ĐBSCL
DT (ha)	642.000	445.300 (70%)
SL (tấn)	589.000	365.000 (62%)

Năm 2014:

	Việt Nam	ĐBSCL
DT (ha)	1.280.000	754.000 (58%)
SL (tấn)	3.620.000	2.263.000 (63%)

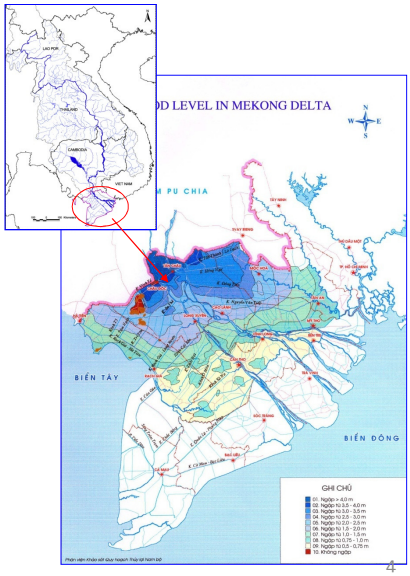

1.2. Xu hướng phát triển NTTS ở ĐBSCL

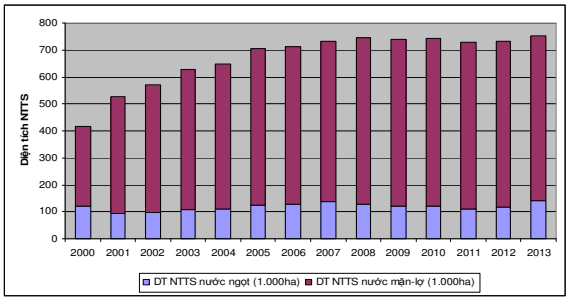

Diện tích NTTS năm 2014:

754.000ha
Nước ngọt: 23%
Nước mặn: 77%

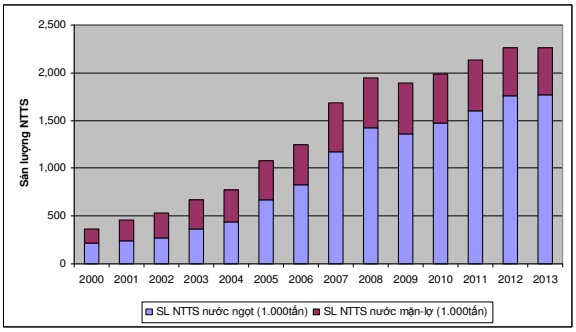

Sản lượng NTTS năm 2014:

2.263.000 tấn
Nước ngọt: 78%
Nước mặn: 22%

5

1.2. Xu hướng phát triển NTTS ở ĐBSCL (tt)

Diễn biến diện tích theo nhóm đối tượng nuôi chính

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng DT NTTS (ha)	670,744	715,216	710,970	746,040	740,652	700,067	673,411
DT NTTS nước ngọt (ha)	64,516	102,338	93,140	124,057	86,182	91,019	62,777
+ Cá tra	5,454	5,648	6,056	4,942	5,476	5,606	5,200
+ Cá rô phi	0	0	0	0	10,559	16,086	30,000
+ Cá lóc	48	63	175	195	198	279	160
+ Tôm càng xanh	3,680	3,557	4,637	10,096	10,919	11,070	11,145
+ Khác	55,334	93,070	82,271	108,823	59,030	57,978	16,272
Nuôi lồng/bè (m3)	158,601	83,166	229,962	283,239	144,324	149,689	150,000
DT NTTS nước mặn-lợ (ha)	606,229	612,878	617,830	621,983	654,470	609,048	655,148
+ Tôm mặn lợ (TS, TTCT)	493,265	592,884	596,732	576,898	596,518	587,618	601,850
+ Cá	0	0	0	0	1,346	1,688	1,750
+ Nhuyễn thể	7,688	7,819	19,200	17,629	14,903	13,659	9,548
+ Khác	1,809	28,161	2,112	16,736	50,743	1,105	42,000
Nuôi lồng/bè (m3)	346	600	650	97,516	400	1,231	54,740

- ✓ **Nước mặn-lợ: 92% DT là nuôi tôm**
- ✓ **Nước ngọt: 48% DT là nuôi cá rô phi**

6

1.2. Xu hướng phát triển NTTS ở ĐBSCL (tt)

Diễn biến sản lượng theo nhóm đối tượng nuôi chính

	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng SL NTTS (ha)	1,549,209	1,878,900	3,149,687	2,010,962	2,144,111	2,209,644	2,210,000
SL NTTS nước ngọt (ha)	1,080,505	1,393,975	2,613,399	1,499,937	1,610,576	1,715,061	1,718,338
+ Cá tra	653,264	998,737	2,239,197	851,491	978,194	1,119,778	1,150,000
+ Cá rô phi	0	0	0	0	36,110	50,986	66,000
+ Cá lóc	1,673	3,452	3,916	24,330	34,052	19,302	8,000
+ Tôm càng xanh	3,207	3,191	3,525	5,934	7,266	5,033	3,702
+ Khác	419,815	365,947	361,566	595,158	538,926	499,733	469,636
SL nuôi lồng/bè (m3)	2,546	22,648	5,195	23,024	16,029	20,228	21,000
SL NTTS nước mặn-lợ (ha)	468,704	484,925	536,288	511,025	533,535	494,584	491,662
+ Tôm mặn lợ (TS, TTCT)	324,439	317,243	330,465	359,352	378,558	358,477	427,087
+ Cá	0	0	39,168	30,000	27,102	26,612	1,700
+ Nhuyễn thể	70,842	68,537	56,092	28,624	28,484	31,651	51,975
+ Khác	73,423	99,145	110,563	90,605	98,289	76,232	9,200
SL nuôi lồng/bè (m3)	0	0	0	2,444	1,102	1,612	1,700

- ✓ Nước mặn-lợ: 86% SL là nuôi tôm
- ✓ Nước ngọt: 67% SL là nuôi cá tra

7

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

In the Mekong Delta: Erosion, Pollution, and Millions of Shrimp

On the island of Phu Thanh, shrimp farmers face serious environmental challenges.

By Luc Forsyth and Gareth Bright
October 28, 2015

Luc Forsyth and Gareth Bright have set out on a journey to follow the Mekong river from sea to source. The Diplomat *will be sharing some of the stories they've found along the way. For more about the project, check out the whole series here.*

8

Shrimp farmer Tan Van Vu stands in front one of his ponds (L). Specially-designed fans oxygenate the shrimp are farmed (BR). Photos by Gareth Bright

9

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

John Hambrey & Le Anh Tuan, 2009:

- Nuôi tôm là sản xuất có rủi ro cao do chí phí đầu vào tăng, giá bán biến động. Về dài hạn, hộ nuôi tôm quy mô nhỏ sẽ khó cạnh tranh được với hộ/đơn vị nuôi tôm quy mô lớn, các hộ chủ yếu nuôi tôm thẻ chân trắng. Đối với tôm kích cỡ lớn, các hộ nuôi quảng canh sẽ có lợi thế so sánh hơn.
- Bệnh dịch vẫn là vấn đề nghiệm trọng gây ra rủi ro đối với hộ nuôi tôm quy mô nhỏ. Đặc biệt khi tôm thẻ chân trắng được phổ biến với tôm giống không được xác nhận chất lượng.

10

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

John Hambrey & Le Anh Tuan, 2009

Loại rủi ro	Rủi ro	Khả năng xảy ra	Mức độ ảnh hưởng	Mức độ bất định
Thị trường	Biến động giá	cao	trung bình	trung bình
	Giá giảm trong dài hạn	cao	trung bình	thấp
	Tiếp cận thị trường (nội địa)	thấp	thấp	thấp
	Tiếp cận thị trường (quốc tế)	trung bình	trung bình	trung bình
Thức ăn	Giá thức ăn	trung bình	trung bình	trung bình
	Chất lượng thức ăn	trung bình	trung bình	trung bình
Bệnh dịch	Chất lượng giống	cao	trung bình	trung bình
	Bệnh tôm thẻ chân trắng lan rộng	cao	cao	cao
	Chất lượng nước	trung bình	trung bình	thấp
	Kháng thuốc khánh sinh	trung bình	trung bình	trung bình
	Mầm bệnh trong ao lắng	trung bình	trung bình	thấp
	Mầm bệnh trong ao cấp nước	cao	cao	thấp
	Mầm bệnh trong vật trung gian	cao	cao	cao

11

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

Trần Thị Phùng Hà, và CTV, 2013:

Nuôi tôm là rủi ro	(%)
5 năm trước	17
Hiện nay	88
Nguyên nhân gây rủi ro	
Ô nhiễm nước	70
Thời tiết bất thường	41
Giá bán thấp	16
Thiếu kỹ thuật	15
Quy mô nhỏ	12
Chất lượng giống	9
Mùa vụ bệnh tôm	
Cả năm	41
Bắt đầu mùa mưa	27
Trong mùa mưa	18
Cuối mùa mưa	8
thời tiết lạnh	4

12

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

Hộ nuôi tôm đối mặt nhiều rủi ro nuôi và tiêu thụ tôm.

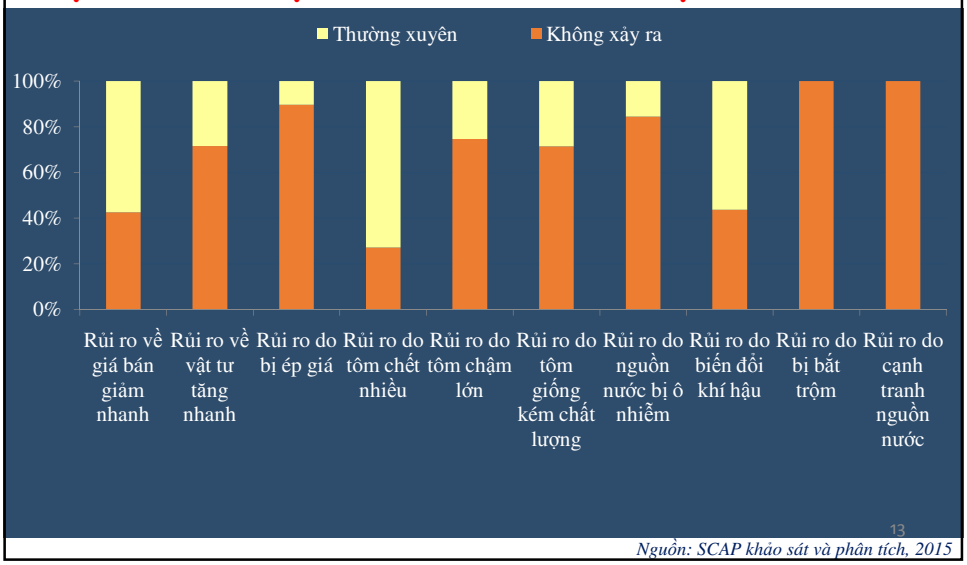

13

Nguồn: SCAP khảo sát và phân tích, 2015

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

Tỷ lệ hộ gặp tình trạng tôm chết hàng loạt, Cà Mau

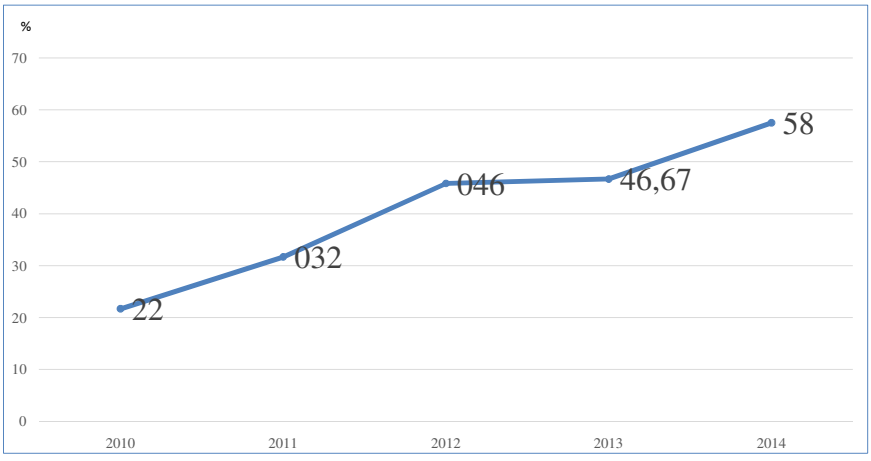

Nguồn: SCAP khảo sát thực địa, 2015.

14

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

Nguyên nhân tôm chết hàng loạt, Cà Mau

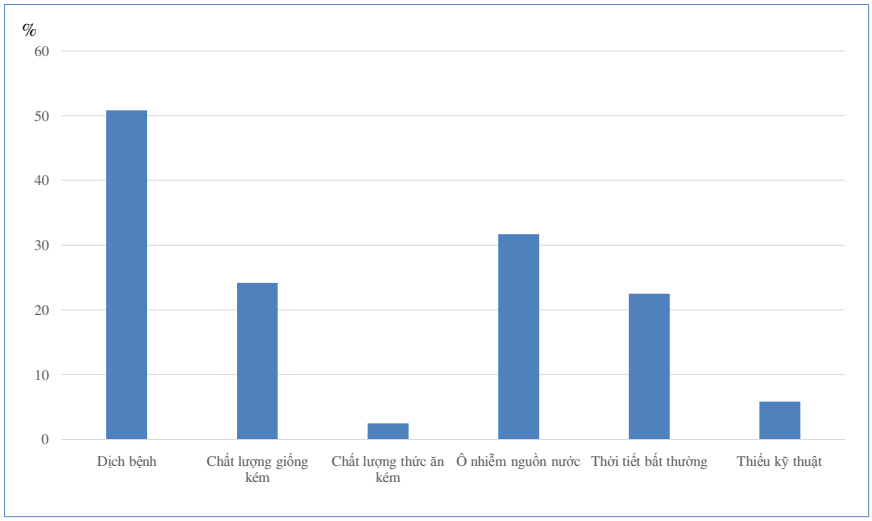

Nguồn: SCAP (Khảo sát thực địa, 2015)

15

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

Trần Thị Phùng Hà, và CTV, 2013:

- 75% hộ nuôi tôm vay nợ; hộ nuôi tôm vay cả từ nguồn ngân hàng chính thức và phi chính thức.
- Số tiền vay nợ trung bình của hộ nuôi tôm là 32 triệu/hộ.
- Vay từ ngân hàng (50%), vay từ họ hàng 30%, vay từ đại lý và người cho vay lãi địa phương (26%)
- Tỷ lệ hộ có thu nhập thu lỗ từ nuôi tôm: 16%

16

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

Trung bình khoản nợ của người nuôi tôm tại Cà Mau là khoảng 118 triệu đồng/hộ

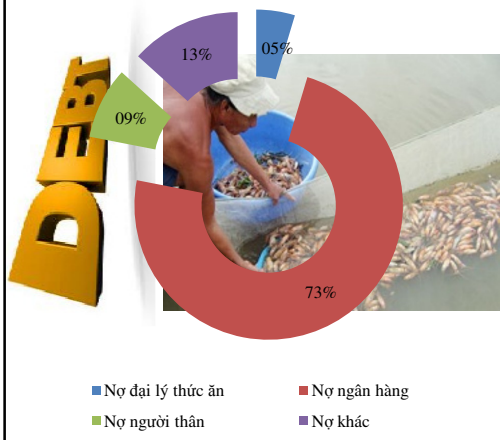

- Hơn **51%** số hộ được khảo sát còn nợ; Số nợ trung bình của các hộ là khoảng **118 triệu đồng/hộ**
- Đối tượng nợ phần lớn là các **hộ nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh**;
- Nguồn vay nợ lớn nhất là ngân hàng (**73,3%**), người thân, và các đại lý thức ăn;
- Các khoản nợ này đã được tích lũy từ nhiều năm và các hộ nông dân khó có khả năng chi trả.

17

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

Vốn của hộ nuôi tôm ở Sóc Trăng

Tỷ lệ hộ thiếu vốn dùng cho hoạt động nuôi tôm

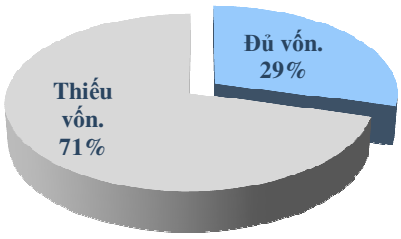

Các hình thức khắc phục tình trạng thiếu vốn

Loài tôm nuôi	Cách giải quyết của hộ (%)		
	Đi vay, mua thiếu thức ăn	Đi vay, mượn	Mua thiếu thức ăn
Tôm sú	15.8	44.7	39.5
Tôm thẻ chân trắng	8.6	28.6	62.9

18

Nguồn: SCAP khảo sát và phân tích, 2015

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

Tác động đến của nuôi tôm đến kinh tế hộ ở Sóc Trăng

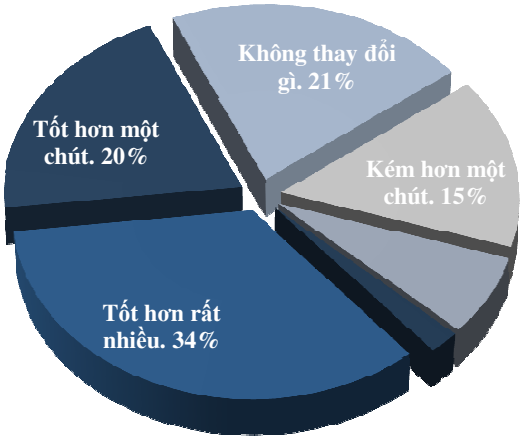

19

Nguồn: SCAP khảo sát và phân tích, 2015

Nuôi tôm: nghề rủi ro!

Ảnh hưởng của nuôi tôm đến đời sống hộ GĐ, Cà Mau

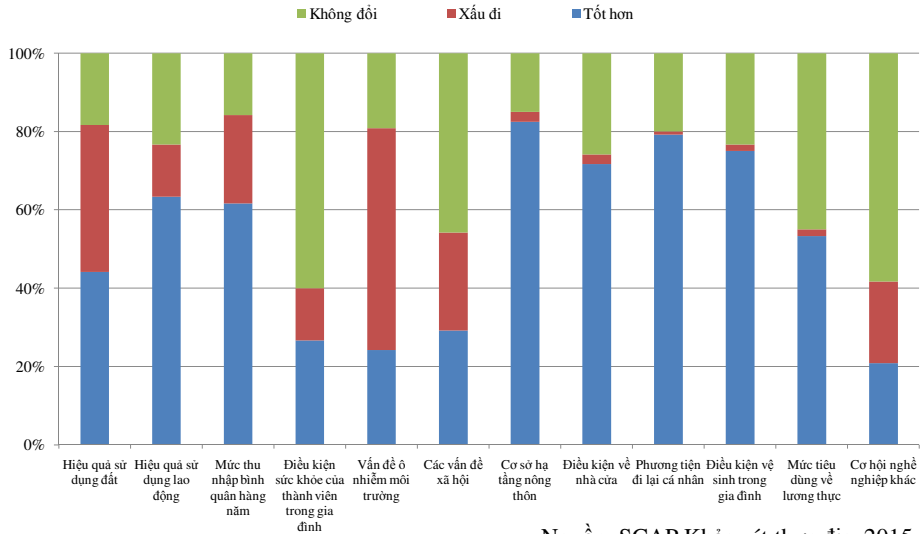

Nguồn: SCAP Khảo sát thực địa, 2015

20

Phần 2: Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách.

21

Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách

Mục tiêu rà soát chính sách:

Mục tiêu tổng nghiên cứu này là đánh giá thực trạng chính sách nuôi trồng thủy sản, nhận dạng những bất cập và lỗ hổng chính sách, nhằm đề xuất hướng hoàn thiện chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long.

Mục tiêu cụ thể:

1. Xác định các chính sách hiện hành có hiệu lực đối với NTTS.
2. Xác định các lỗ hổng và rào cản của các chính sách hiện hành để phát triển NTTS bền vững, đặc biệt với tôm và cá tra.
3. Đề xuất giải pháp và khuyến nghị thúc đẩy NTTS bền vững ở ĐBSCL.

22

Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách

Nội dung rà soát chính sách: Nội dung rà soát chính sách NTTS bao gồm 6 nhóm vấn đề:

1. Quy hoạch vùng NTTS.
2. Quản lý sản xuất, phân phối và chất lượng giống thủy sản.
3. Quản lý sản xuất, phân phối và chất lượng thức ăn thủy sản
4. Quản lý sản xuất, phân phối và chất lượng thuốc thú ý và hóa chất xử lý môi trường thủy sản.
5. Quy định về môi trường và tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản
6. Quản lý dịch bệnh và ATVSTP thủy sản.

23

Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách

Phạm vi rà soát chính sách:

- Phạm vi văn bản nghiên cứu gồm 3 cấp: Quốc Hội, Chính phủ, và cấp Bộ hoặc tương đương, ví dụ: UBND tỉnh đến 30/12/2015.
- **Cấp Quốc hội**: gồm Luật thủy sản, Luật đất đai, Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, Pháp lệnh An toàn thực phẩm, Pháp lệnh về thuế, phí và lệ phí….
- **Cấp Chính phủ:** gồm các nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng, Chỉ thị của Thủ tướng, chiến lược, chương trình.
- **Cấp Bộ/tỉnh**: gồm các Thông tư (kể cả thông tư liên tịch), Chỉ thị, Quyết định của các Bộ có liên quan (1) Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2) Tài nguyên và Môi trường (3) Công Thương, (4) Bộ Y tế. Và các quyết định/chỉ thị của các UBND các tỉnh.

24

Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách

3 bước tiếp cận phân tích chính sách:

- **Bước 1: phân tích trước khi ban hành (*pre-policy phase*):** bước này được thực hiện trước khi chính sách được ban hành để dự đoán các kết quả khác nhau của chính sách, bao gồm: dự đoán, phân tích chi phí - lợi ích, phân tích kinh nghiệm và đa mục tiêu khác nhau. Phân tích các tác động tiềm năng của chính sách theo các kịch bản khác nhau.
- **Bước 2: phân tích sau ban hành (*after-policy phase*):** đánh giá kết quả thực hiện chính sách, xem xét quá trình phát triển của chính sách có phù hợp không. Quá trình phân tích bao gồm khảo sát, thu thập ý kiến chuyên gia, phân tích chi phí - lợi nhuận, tính hiệu quả, mô tả, thống kê và đánh giá ước lượng.

25

Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách

3 bước tiếp cận phân tích chính sách:

- **Bước 3: phân tích quá trình thực hiện chính sách (*on-going policy enforcement phase*):** mô tả và đánh giá sau khi chính sách được thực hiện một thời gian ngắn nhằm nâng cao mức độ linh hoạt trong các bước tiếp theo.

Rà soát là một bước phân tích trong quá trình thực hiện chính sách, nhằm xác định những lỗ hổng, điểm nghẽn của chính sách và đề xuất chỉnh sửa hoàn thiện.

Phương pháp rà soát chính sách dựa vào phương pháp tiếp cận tổng hợp của Weimer và Vining (năm??) kết hợp giữa rà soát trong văn phòng và nghiên cứu thực địa.

26

Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách

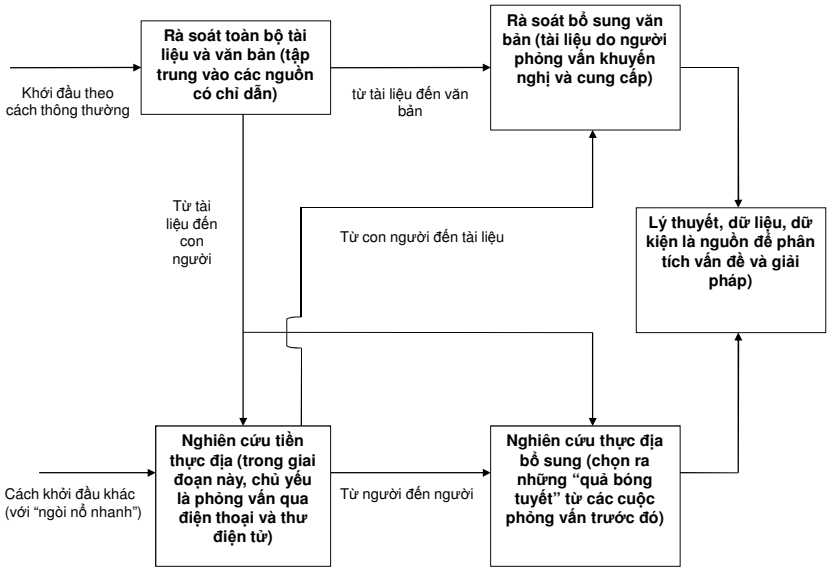

27

Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách

- Từ tài liệu đến văn bản
- Từ con người đến văn bản
- Từ văn bản đến văn bản

Nguyên tắc 3 trước:

- Văn bản có tính pháp lý cao nhất trước
- Văn bản mới nhất trước
- Cam kết mới nhất trước

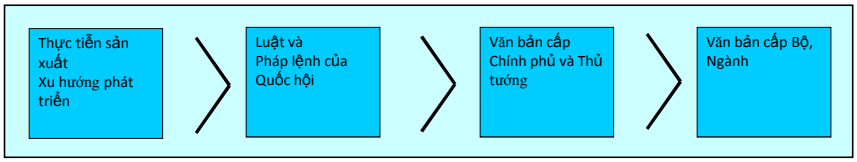

28

Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách

4 tiêu chí rà soát chính sách:

- **Chồng chéo:** Là những chính sách đã có rồi lại có nữa, văn bản sau dẫm chân lên văn bản trước. Chồng chéo về chính sách và thể chế của các Bộ, Ngành. Chồng chéo về mặt thể chế thể hiện ở chức năng nhiệm vụ của các Bộ, Ngành có sự chồng chéo với nhau.
- **Mâu thuẫn:** chính sách này nói một đằng, chính sách khác nói một nẻo về một đối tượng nào đó. Hay nói cách khác nhóm đối tượng thụ hưởng chính sách không biết nên theo chính sách nào. Địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc thực thi chính sách.
- **Lỗi thời:** tuy văn bản còn hiệu lực nhưng các nội dung, chi tiết của văn bản chính sách đã không còn phù hợp.
- **Thiếu:** So với văn bản cấp cao hơn và quan trọng hơn, cam kết mới nhất. Thiếu so với thực tế sản xuất.

29

Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách

8 bước tiến hành rà soát chính sách:

- **Bước 1:** Tập hợp và thống kê văn bản và tài liệu và chia theo 8 nhóm như đã trình bày trên.
- **Bước 2:** Đọc và đối chiếu văn bản theo 3 nguyên tắc trên **(3 trước).** Sau đó rà soát từng văn bản một và thấy có chi tiết/tiêu chí bất cập thì liệt kê vào khung đã thiết kế.
- **Bước 3:** Đọc các báo cáo nghiên cứu và chỉ rõ các phát hiện bất cập của chính sách (thường thì theo **chủ đề**, **vấn đề, tiêu chí, chỉ số**). Sau đó rà soát trên văn bản các chủ đề, vấn đề, tiêu chí, chỉ số ấy để đưa vào bảng kết quả rà soát theo các tiêu chí bất cập cho từng nhóm.
- **Bước 4:** Kiểm chứng thực địa bằng phương pháp phỏng vấn KPI, thảo luận nhóm, họp thôn buôn trên các chủ thể liên quan trực tiếp đến NTTS (Nông dân, doanh nghiệp) và các đối tượng thực thi pháp luật (Cán bộ địa phương, các đối tác liên quan) của Sở NNPTNT, Chi cục Thủy sản .v.v. các tỉnh nuôi tôm (Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau) và các tỉnh nuôi cá tra (đồng Tháp, An Giang, Hậu Giang) để bổ sung vào kết quả rà soát.

30

Phương pháp tiếp cận rà soát chính sách

8 bước tiến hành rà soát chính sách:

- **Bước 5:** Dựa trên kết quả rà soát và kinh nghiệm làm việc của các nhóm, tiến hành viết báo cáo phân tích.
- **Bước 6:** Tổ chức các (6) hội thảo chuyên đề mời những chuyên gia hàng đầu về NTTS và chính sách, các nhà nghiên cứu, nhà quản lý để góp ý nhằm bổ sung (i) phát hiện đã chính xác chưa (ii) bổ sung những chi tiết/tiêu chí thiếu sót (iii) nhận định chi tiết/tiêu chí nào là cấp thiết cần điều chỉnh
- **Bước 7:** Xác định các vấn đề ưu tiên về lỗ hổng, chồng chéo của chính sách dựa trên các phát hiện của nghiên cứu và ý kiến chuyên gia (chủ yếu là ý kiến chủ quan của nhóm rà soát).
- **Bước 8:** Tổng hợp và viết báo cáo. Xác định các vấn đề cần kiểm chứng trên thực địa.

31

Phần 3: Hệ thống chính sách NTTS.

32

Tổng hợp các văn bản đã rà soát

Phân loại theo nhóm vấn đề	Quốc Hội		Chính phủ				Cấp Bộ			Ngân hàng Nhà nước		Tổng cộng
	Luật	Pháp Lệnh	Nghị Quyết	ND	QĐ	CT	QĐ	TT	CT	QĐ	TT	
1.Quy hoạch vùng NTTS	0	0	0	2	3	0	3	5	0	0	0	13
2.Quản lý, phân phối và thương mại giống thủy sản	2	1	0	3	0	0	5	24	1	0	0	36
3.Quản lý, phân phối và thương mại thức ăn thủy sản	0	1	1	7	7	1	6	17	0	0	1	40
4.Quản lý, phân phối và thương mại thuốc thú ý, hóa chất NTTS.												
5.Quản lý quy định môi trường và tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản												
6. Quản lý dịch bệnh và ATVS thực phẩm												
Tổng cộng	2	3	2	20	14	1	18	62	1	3	3	128

33

Tổng hợp các văn bản đã rà soát

Phân loại theo nhóm vấn đề	Quốc Hội		Chính phủ				Cấp Bộ			Ngân hàng Nhà nước		Tổng cộng
	Luật	Pháp Lệnh	Nghị Quyết	ND	QĐ	CT	QĐ	TT	CT	QĐ	TT	
1.Quy hoạch và quản lý đất đai và nguồn nước phục vụ NTTS	0	0	0	2	3	0	3	5	0	0	0	13
2.Quản lý, phân phối và thương mại hóa giống và thức ăn	2	1	0	3	0	0	5	24	1	0	0	36
3.Thu hoạch, chế biến, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	0	1	1	7	7	1	6	17	0	0	1	40
4.Quản lý môi trường trong NTTS	0	1	0	3	0	0	4	8	0	0	0	16
5. Đầu tư, tín dụng, thuế phí	0	0	1	5	4	0	0	8	0	3	2	23
Tổng cộng	2	3	2	20	14	1	18	62	1	3	3	128

34

Kết quả rà soát phân theo các tiêu chí và của các nhóm vấn đề

Nhóm vấn đề về chính sách NNTS	Tiêu chí rà soát				Tổng cộng
	Mâu thuẫn	Chồng chéo	Lỗi thời	Thừa / thiếu	
1.Quy hoạch và quản lý đất đai và nguồn nước phục vụ NTTS	2	3	2	2	**9**
2.Quản lý, phân phối và thương mại hóa giống và thức ăn	5	3	3	7	**18**
3.Thu hoạch, chế biến, quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	2	1	2	4	**9**
4.Quản lý môi trường trong NTTS	0	0	1	1	**2**
5. Đầu tư, tín dụng, thuế phí	-	-	-	-	

35

3.1 Chính sách quy hoạch NTTS.

- Chiến lược phát triển ngành thủy sản (**QĐ 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010**).
- Đề án phát triển NTTS toàn quốc (**QĐ số 332/QĐ-TTg ngày 3/3/2011** của Thủ tướng CP về phê duyệt Đề án).
- QHTT ngành thủy sản (**QĐ 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013**).
- Đề án Tái cơ cấu ngành thủy sản: **Quyết Định 2760/QĐ-TTg** ngày 22/11/2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

36

3.1 Chính sách quy hoạch NTTS.

- Quy hoạch cá tra ĐBSCL (**QĐ 3885/QĐ-BNN-TCTS ngày 11/9/2014**).
- Quy hoạch tôm nước lợ ĐBSCL (**QĐ 5528/QĐ-BNN-TCTS ngày 31/12/2015**).
- Quy hoạch nuôi nhuyễn thể, tôm hùm, rô phi đang được trình phê duyệt.
- Quy hoạch phát triển NTTS theo vùng : Quy hoạch NTTS miền Trung – đang trình phê duyệt.

37

3.2 Quản lý giống thủy sản

- Pháp lệnh Giống vật nuôi, Nghị định 59/2005/NĐ-CP và Thông tư 02/2006/TT-BTS,
- Quyết định 85/2008/QĐ-BNN ngày 06 tháng 8 năm 2008 ban hành Quy chế quản lý sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; gồm: điều kiện sản xuất kinh doanh, kiểm dịch, chất lượng, xuất khẩu.
- Quyết định số 456/QĐ-BNN-NTTS ngày 04-2-2008 Ban hành một số quy định về điều kiện sản xuất giống, nuôi tôm chân trắng;

38

3.2 Quản lý giống thủy sản

- Thông tư 82/2009/TT-BNNPTNT, Thông tư 41/2010/ TT-BNNPTNT, thông tư 71/2011/ TT-BNNPTNT.
- Thông tư 06/2010/TT-BNNPTN và Thông tư 88/2011/TT-BNNPTNT quy định tất cả các nội dung giống thủy sản gồm: điều kiện sản xuất kinh doanh, kiểm dịch, chất lượng, xuất khẩu.

39

3.3 Quản lý thức ăn thủy sản

- Thông tư 73/2009/TT-BNN ban hành quy định tạm thời về thức ăn tôm thẻ chân trắng : Là quy định tạm thời cho thức ăn tôm thẻ chân trắng.
- Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 05/02/2010 về quản lý thức ăn chăn nuôi và thủy sản.
- Thông tư 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 hướng dẫn một số điều của nghị định 08/NĐ-CP.

40

3.3 Quản lý thức ăn thủy sản

- Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011 Quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản;
- Thông tư 53/2011/TT-BNNPTNT bổ sung Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản.

41

3.4 Quản lý thuốc thú ý và hóa chất MT

- NĐ 33/2005/NĐ-CP – chi tiết một số điều Pháp lệnh Thú y
- NĐ 153/2005/NĐ-CP - tổ chức hoạt động của Thanh tra Nông nghiệp và PTNT
- NĐ 119/2008/NĐ-CP - sửa đổi, bổ sung một số điều NĐ33

Khoảng 80 NĐ chính phủ và Thông tư hướng dẫn của Bộ NNPTNT, 600 văn bản pháp luật có liên quan cấp tỉnh.

42

3.4 Quản lý thuốc thú ý và hóa chất MT

- Nghị định số 98/2011/NĐ-CP sửa đổi một số điều các NĐ Nông nghiệp.
- NĐ119/2013/NĐ-CP - xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y
- TT 12/2919/TT-BNNPTNT – Danh mục SP xử lý, cải tạo môi trường NTTS được phép lưu hành tại VN
- TT 09/2013/TT-BNNPTNT – BS danh mục SP xử lý, cải tạo môi trường NTTS
- NĐ119/2013/NĐ-CP - xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y.

43

3.5 Môi trường và tiêu chuẩn NTTS

- Quyết định 04/2002/QĐ-BTS ngày 24/01/2002 Ban hành Quy chế quản lý môi trường vùng nuôi tôm tập trung;
- Quyết định 06/2006/QĐ-BTS ngày 10/4/2006 Ban hành Quy chế Quản lý vùng và cơ sở nuôi tôm an toàn.
- Quyết định 56/2008/QĐ-BNN ngày 29/4/2008 ban hành Quy chế kiểm tra, chứng nhận nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững.

44

3.5 Môi trường và tiêu chuẩn NTTS

- Quyết định 70/2008/QĐ-BNN ban hành Quy chế quản lý vùng và cơ sở nuôi cá tra.
- Quyết định 56/2008/QĐ-BNN, TT24/2011/TT-BNNPTNT quy định chứng nhận cơ sở/vùng NTTS bền vững.
- Quyết định 1503/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/7/2011 ban hành Quy phạm Thực hành Nuôi trồng thuỷ sản tốt tại Việt Nam (VietGAP)

45

3.5 Môi trường và tiêu chuẩn NTTS

- Quyết định 1617/QĐ-BNN-TCTS ngày 18/7/2011 "Ban hành hướng dẫn áp dụng VietGAP đối với nuôi thương phẩm cá tra (P.*hypophthalmus*), tôm sú (P.*monodon*) và tôm chân trắng (P.*vannamei*)".
- Quyết định 01/2012/QĐ_TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hiện sản xuất VietGAP.
- Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT: Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành GAP.

46

3.6 Quản lý dịch bệnh và ATVSTP thủy sản

- Quyết định 03/2007/QĐ-BTS ngày 03/4/2007 ban hành Quy chế Đăng ký lưu hành thuốc thú y thuỷ sản; sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản;
- Quyết định 110/2008/QĐ-BNN ngày 12/11/2008 ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản;
- Quyết định 117/2008/QĐ-BNN ngày 11/12/2008 ban hành Quy chế kiểm tra và công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

47

3.6 Quản lý dịch bệnh và ATVSTP thủy sản

- Quyết định 1427/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2009 Phân công thực hiện nhiệm vụ thú y thuỷ sản cho Cục Thú y, Cục Nuôi trồng thuỷ sản và Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản;
- Thông tư 56/2009/TT-BNNPTNT kiểm tra, giám sát thủy sản trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ.
- Quyết định 3408/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/12/2010 phân công tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thuỷ sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

48

3.6 Quản lý dịch bệnh và ATVSTP thủy sản

- Thông tư 45/2010/TT-BNN và Thông tư số 44/2010/TT-BNNPTNT quy định điều kiện nuôi tôm sú, tôm chân trắng, cá tra đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm;
- Thông tư 199/2010/TT-BTC Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thuỷ sản;

49

3.6 Quản lý dịch bệnh và ATVSTP thủy sản

- Thông tư số 06/2010/TT-BNNPTNT ngày 02/02/2010 Quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản;
- Thông tư 41/2010/TT-BNNPTNT ngày 5/7/2010 Quy định việc kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản;
- Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT quy định điều kiện sản xuất, kinh doanh chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản.

50